

3. Xét nghiệm hoặc gửi xét nghiệm phát hiện nhiễm HIV/AIDS đối với người cho máu, cho tinh dịch, cho mô, cơ quan hoặc một bộ phận cơ thể con người.

4. Khi phát hiện người bị nhiễm HIV/AIDS phải báo cáo cho cơ quan y tế cấp trên.

5. Hướng dẫn việc khám nghiệm và mai táng thi hài người bệnh AIDS theo quy định như đối với các bệnh truyền nhiễm khác.

ĐIỀU 10 :

1. Đối tượng được hưởng chế độ bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp khi bị nhiễm HIV/AIDS là: Người bị nhiễm HIV/AIDS do trực tiếp làm xét nghiệm, khám chữa bệnh, phục vụ, chăm sóc người bị nhiễm HIV/AIDS, tại các cơ sở y tế Nhà nước và cơ sở chữa bệnh được thành lập theo Điều 24 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

2. Nhà nước đóng bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp cho các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này đang làm việc tại các cơ sở y tế của Nhà nước, cơ sở chữa bệnh được thành lập theo Điều 24 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

3. Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Y tế quy định mức đóng bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp và quyền lợi của người được hưởng chế độ bảo hiểm rủi ro nghề nghiệp khi bị nhiễm HIV/AIDS.

Bộ Y tế quy định cụ thể tiêu chuẩn và điều kiện để xác định người bị nhiễm HIV/AIDS do phải làm nhiệm vụ theo nghề nghiệp.

Điều 11 :

– Người bị nhiễm HIV/AIDS khi nhập cảnh vào Việt Nam phải khai báo trong tờ khai về sức khỏe của kiểm dịch y tế tại cửa khẩu biên giới đầu tiên khi nhập cảnh. Bộ Y tế quy định mẫu tờ khai về sức khỏe của kiểm dịch y tế.

Điều 12 :

– Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS có trách nhiệm:

1. Xây dựng chiến lược, chủ trương, chính sách và kế hoạch phòng chống nhiễm HIV/AIDS.

2. Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện công tác phòng, chống nhiễm HIV/AIDS trong cả nước.

3. Phối hợp với Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính lập kế hoạch ngân sách hàng năm về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS trình Chính phủ duyệt và phân bổ kinh phí đã được duyệt cho các Bộ, ngành, tổ chức xã hội, các địa phương phù hợp với nội dung công việc được giao.

4. Phối hợp với Bộ Y tế, các Bộ, ngành có liên quan, các tổ chức xã hội để tổ chức mạng lưới tư vấn về phòng, chống HIV/AIDS.

5. Làm đầu mối hợp tác quốc tế, điều phối và quản lý hợp tác song phương, đa phương về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS của Quốc gia và của các ngành, các địa phương.

Điều 13 :

–Bộ Y tế có trách nhiệm:

1. Xây dựng và trình Chính phủ ban hành hoặc Bộ ban hành theo thẩm quyền các văn bản Pháp luật về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS.

2. Ban hành các quy định về giám sát dịch tễ học, xét nghiệm phát hiện nhiễm HIV/AIDS, các quy định chuyên môn về nhiễm HIV/AIDS, về truyền máu, truyền dịch, cho tinh dịch, chế độ vô khuẩn trong khám, chữa bệnh, dịch vụ y tế, dịch vụ giải phẫu thẩm mỹ, chế độ xử lý chất thải y tế, về việc ghép mô, ghép cơ quan hoặc bộ phận cơ thể con người.

3. Tổ chức xét nghiệm và tạo điều kiện thuận lợi cho người Việt Nam và người nước ngoài tại Việt Nam tự nguyện xét nghiệm phát hiện nhiễm HIV/AIDS. Tổ chức tư vấn kiến thức về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS cho người đến xét nghiệm.

4. Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan để tổ chức việc nghiên cứu khoa học và áp dụng các tiến bộ khoa học

kỹ thuật của thế giới trong phòng, chống nhiễm HIV/AIDS.

5. Phối hợp với Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và các Bộ, ngành có liên quan tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định của Pháp luật về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS.

Điều 14 :

–Bộ Văn hóa –Thông tin có trách nhiệm:

1. Huy động và chỉ đạo hệ thống thông tin đại chúng, các đơn vị văn hóa, nghệ thuật sáng tác, biểu diễn thực hiện các hoạt động giáo dục, truyền thông về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS.

2. Phối hợp với Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và Bộ Y tế hướng dẫn nội dung thông tin – giáo dục – truyền thông về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS.

Điều 15 :

–Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức việc giáo dục phòng, chống nhiễm HIV/AIDS trong các trường học và chủ trì phối hợp với Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS trong việc xây dựng chương trình nội dung, phương pháp, phương tiện dạy, học và biên soạn tài liệu giáo dục phòng, chống nhiễm HIV/AIDS theo quy định tại Điều 2 của Nghị định này.

Điều 16 :

– Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS trong các hoạt động phòng chống việc lây truyền nhiễm HIV/AIDS từ các tệ nạn xã hội mại dâm, ma túy.

2. Phối hợp với Bộ Y tế tổ chức việc chăm sóc sức khỏe cho người bị nhiễm HIV/AIDS tại cộng đồng.

3. Tổ chức việc chăm sóc và giáo dục người bị nhiễm HIV/AIDS tại các cơ sở chữa bệnh theo quy định tại Điều 24 của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 17 :

– Hàng năm Nhà nước dành một tỷ lệ ngân sách thích hợp chi cho chương trình phòng, chống HIV/AIDS.

Bộ Tài chính có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn cụ thể việc sử dụng khoản chi này. Sau khi thống nhất với Ủy ban Quốc gia phòng, chống AIDS và Bộ Y tế.

2. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Quốc gia phòng chống AIDS và Bộ Y tế phân bổ ngân sách Nhà nước hàng năm cho hoạt động phòng, chống nhiễm HIV/AIDS của các Bộ, ngành, địa phương.

3. Cấp kinh phí đầy đủ và kịp thời cho các hoạt động của chương trình quốc gia phòng, chống HIV/AIDS theo kế hoạch ngân sách đã được Chính phủ phê duyệt.

4. Giám sát việc sử dụng kinh phí theo đúng mục tiêu của chương trình phòng, chống nhiễm HIV/AIDS và đúng quy định của Nhà nước.

Điều 18 :

–Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:

1. Tổ chức việc triển khai thực hiện các quy định của Pháp luật về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS, tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân trong địa phương về phòng, chống nhiễm HIV/AIDS.

2. Chỉ đạo, triển khai việc phòng, chống nhiễm HIV/AIDS gắn với việc phòng, chống tệ nạn mại dâm, ma túy tại địa phương.

3. Sử dụng ngân sách phòng, chống nhiễm HIV/AIDS đúng mục tiêu, vận động sự đóng góp của cộng đồng để hỗ trợ ngân sách dành cho hoạt động phòng, chống nhiễm HIV/AIDS.

4. Vận động và hướng dẫn nhân dân tham gia việc chăm sóc sức khỏe, tinh thần người bị nhiễm HIV/AIDS, bảo đảm cho họ không bị phân biệt, đối xử và được hòa nhập vào cộng đồng.

Điều 19 :

–Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với quy định của Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 20 :

–Bộ trưởng Bộ Y tế, Chủ tịch Ủy ban Quốc gia phòng chống AIDS, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. THỦ TƯỚNG
CHÍNH PHỦ
ĐÃ KÝ: VÕ VĂN KIẾT

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 1996

QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
Phê duyệt Phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ
của hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn
5 năm 1996 – 2000

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường tại tờ trình số: 774/KHTC ngày 12 tháng 4 năm 1996.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 :

– Phê duyệt phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 5 năm 1996–2000 đính kèm theo quyết định này.

Điều 2 :

– Các Bộ, Tổng cục, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí các nhiệm vụ khoa học

công nghệ nói trên vào kế hoạch 5 năm và hàng năm của Bộ, Tổng cục, Tỉnh, Thành phố, tổ chức phân công và phối hợp các lực lượng tham gia thực hiện.

Điều 3 :

– Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn các Bộ, Tổng cục, Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các nhiệm vụ nêu trên theo đúng tinh thần quyết định số 419/TTg ngày 21 tháng 7 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ, thường xuyên chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình thực hiện các nhiệm vụ khoa học công nghệ được triển khai ở các Bộ, Tổng cục, Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 4 :

– Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 5 :

– Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, giám đốc các Trung tâm khoa học quốc gia, giám đốc các đại học quốc gia, và các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
ĐÃ KÝ: VÕ VĂN KIỆT

**PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ
CỦA HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
GIAI ĐOẠN 5 NĂM 1996 – 2000**

**(Kèm theo Quyết định số 362/TTg
ngày 30 tháng 5 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ)**

**I- Phương hướng phát triển khoa học và công nghệ
đến năm 2000:**

– Đẩy mạnh nghiên cứu về khoa học xã hội và Nhân văn phục vụ sự nghiệp Công nghiệp hóa và hiện đại hóa, xây dựng con người mới, nền văn hóa mới mang bản sắc dân tộc Việt Nam.

– Đổi mới công nghệ trong các lĩnh vực sản xuất chủ yếu.

– Phát triển các công nghệ cao (công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, tự động hóa)

– Áp dụng đồng bộ tiến bộ khoa học và công nghệ để thúc đẩy phát triển nông thôn và miền núi.

– Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, điều tra nghiên cứu biển.

– Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ.

– Nâng cao chất lượng sản phẩm.

– Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực quốc phòng an ninh.

II– Mục tiêu chủ yếu phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2000:

1. Phát triển năng lực khoa học và công nghệ nội sinh, coi đó là một nhân tố quan trọng để thúc đẩy phát triển sản xuất nhằm:

– Cung cấp luận cứ khoa học vững chắc cho các định hướng phát triển đất nước, các chính sách, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

– Nắm bắt được thành tựu mới của khoa học công nghệ thế giới, lựa chọn và làm chủ công nghệ chuyển giao vào Việt Nam.

– Xây dựng tiềm lực khoa học và công nghệ đủ mạnh trong một số lĩnh vực chủ chốt, như công nghiệp điện tử – tin học, công nghệ sinh học, vật liệu, cơ khí chế tạo và tự động hóa, nông nghiệp, y học...

2. Đẩy mạnh đổi mới công nghệ trong các ngành sản xuất, đặc biệt chú ý chất lượng công nghệ, tạo ra một bước phát triển về công nghệ. Chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp dựa vào công nghệ cao như điện tử, tin học, viễn thông, vật liệu mới, công nghệ sinh học v.v... để khoa học và công nghệ thực sự có đóng góp quan trọng vào việc nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo vệ tổ quốc.

III-Nhiệm vụ của hoạt động khoa học và công nghệ giai đoạn 1996 –2000:

A/ Khoa học xã hội và nhân văn.

Xác định rõ con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam hiện nay. Lý giải được các vấn đề của thời đại, đề xuất cơ sở và luận cứ khoa học cho việc hình thành các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

Trọng tâm cần tiến hành nghiên cứu là những vấn đề sau:

1. Luận giải rõ những vấn đề thuộc lý luận cơ bản của học thuyết Mác –Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh.

2. Nghiên cứu những vấn đề lý luận về phát triển trong thời kỳ mới.

+ Làm rõ bản chất của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần và cơ chế vận động của nó trong quá trình phát triển.

+ Xây dựng các phương án cho tiến trình thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

+ Xác định hệ thống các chính sách xã hội trong giai đoạn công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

3. Xây dựng các mục tiêu chiến lược phát triển toàn diện con người Việt Nam, các giải pháp thuộc từng lĩnh vực phục vụ cho những mục tiêu đó. Coi việc xây dựng con người Việt Nam là nhiệm vụ trọng tâm tạo ra nguồn nhân lực quyết định sự thành công của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển giáo dục và đào tạo.

4. Xác định các giải pháp tổ chức quản lý xã hội theo yêu cầu phát triển toàn diện và bảo đảm xã hội công bằng, văn minh, xây dựng nền văn hóa văn minh, có bản sắc dân tộc và hiện đại trong quá trình phát triển.

5. Nghiên cứu, dự báo xu hướng phát triển của thế giới và quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới.

6. Nghiên cứu, dự báo và đề xuất chiến lược an ninh và quốc phòng.

B/ Khoa học tự nhiên:

Nghiên cứu một số vấn đề lý thuyết mũi nhọn và ứng dụng có chọn lọc các thành tựu khoa học hiện đại nhằm tiếp cận được với trình độ thế giới trong một số lĩnh vực:

1. *Về toán học, điều khiển học và khoa học tính toán:* trọng tâm là nghiên cứu những ngành toán học cơ bản (lý thuyết tối ưu, xác suất và thống kê toán học, giải tích toán học, một số vấn đề chọn lọc trong đại số, lý thuyết số và hình học topo); nghiên cứu ứng dụng những thành quả tin học của thế giới (trí tuệ nhân tạo, các vấn đề cơ bản của công nghệ phần mềm...) làm cơ sở phát triển tin học, các khoa học hệ thống và điều khiển học.

2. *Về vật lý:* trọng tâm là vật lý chất rắn, quang học và quang phổ, vật lý laser, vật lý hạt nhân, vật lý lý thuyết.

3. *Về cơ học:* tập trung vào cơ học các vật liệu mới, cơ học các kết cấu công trình trên biển và đảo, các phương pháp hiện đại trong thực nghiệm cơ học, động lực học các hệ, thủy khí động học, phương pháp số trong cơ học.

4. *Về hóa học:* tập trung vào các hướng tổng hợp và cơ chế phản ứng hữu cơ, hấp thụ và xúc tác, hóa phân tích phục vụ công nghiệp hóa dầu.

5. *Về sinh học:* tập trung nghiên cứu phương pháp phân loại hiện đại, biến động các nhóm sinh vật học nhiệt đới, đặc tính sinh lý, sinh thái, các hệ sinh thái nhiệt đới tiêu biểu. Kỹ thuật tế bào, công nghệ gen, công nghệ sinh học phân tử. Sinh học biển và vùng ven biển, dải ven bờ.

6. Về các khoa học trái đất:

+ *Địa chất*: tập trung vào nghiên cứu các tai biến địa chất như: cấu trúc đứt gãy đới sông Hồng, hóa thạch đặc trưng của địa tầng trọng yếu trong Palcozoi ở Bắc và Trung Bộ, cấu trúc địa chất và đặc điểm địa động lực Việt Nam và các vùng lân cận.

+ *Vật lý địa cầu* : các trường vật lý trên lãnh thổ Việt Nam phục vụ, đánh giá môi trường và dự báo thiên tai.

+ *Địa lý* : điều tra, đánh giá tổng hợp điều kiện địa lý lãnh thổ Việt Nam phục vụ tổ chức lãnh thổ, nghiên cứu biến đổi khí hậu và tác động của chúng đến các hoạt động kinh tế và môi trường ở Việt Nam, đánh giá và dự báo các quá trình tai biến thiên nhiên và môi trường các vùng trọng điểm miền núi Bắc Việt Nam.

+ Nghiên cứu biển, thềm lục địa. (hải dương học). Xây dựng cơ sở dữ liệu về biển và thềm lục địa phục vụ quy hoạch và khai thác các dự án, công trình biển, thềm lục địa.

+ Nghiên cứu sử dụng không gian và vũ trụ.

C/ Khoa học công nghệ:

Tập trung nghiên cứu, lựa chọn những công nghệ nhập có hiệu quả, đi thẳng vào hiện đại ở những loại và khâu công nghệ cần thiết nắm vững được những công nghệ

nhập, áp dụng và cải tiến cho phù hợp với điều kiện Việt Nam. Nghiên cứu lựa chọn và chuyển giao những công nghệ thích hợp cho nông thôn và miền núi, tiến tới tự sáng tạo ra công nghệ đặc thù của Việt Nam.

1. Phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Bảo vệ có hiệu quả và sử dụng hết diện tích đất có thể trồng trọt hiện có, phát triển và sử dụng những vùng có tiềm năng lớn nhưng chưa được khai thác như vùng đồi gò, đồng cỏ, mặt nước, vùng nước nông, để nâng cao sản lượng, năng suất lao động, sử dụng hợp lý và phát huy tiềm năng lao động, đất đai, tài nguyên, phát triển nhiều ngành nghề ở nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa. Hướng nghiên cứu khoa học công nghệ tập trung vào:

a) Làm chủ công nghệ sản xuất giống lúa lai, ngô lai, tạo các giống lúa mới có năng suất trên 10 tấn/ha vụ, tạo được các giống chống chịu được sâu bệnh và phù hợp với các điều kiện sinh thái khó khăn, góp phần nâng sản lượng lương thực lên 30 – 32 triệu tấn/năm vào năm 2000.

b) Phát triển các công nghệ về chế biến, bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch, nâng cao tỷ lệ hàng hoá nông sản qua chế biến.

c) Từng bước thực hiện cơ giới hoá các khâu canh tác, tập trung vào khâu cơ giới hoá trồng trọt, thu hoạch và chế biến, cơ giới hoá chăn nuôi.

d) Khảo nghiệm các giống cây rừng có năng suất cao trên $20\text{m}^3/\text{ha}/\text{năm}$ làm nguyên liệu giấy, gỗ. *Nghiên cứu chính sách tổ chức bảo vệ rừng.*

đ) Điều tra nghiên cứu nguồn lợi và môi trường biển làm cơ sở khoa học cho phát triển nghề cá. Đổi mới công nghệ trong lĩnh vực bảo quản, chế biến thủy sản. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong việc lai tạo và chọn giống thủy sản có giá trị kinh tế cao, sản xuất thức ăn và phòng trừ bệnh nuôi trồng thủy sản.

e) Xây dựng mô hình chuyển giao công nghệ và tiến bộ kỹ thuật phù hợp với điều kiện nông thôn và miền núi. Nghiên cứu bố trí dân cư ở nông thôn, hình thành các cụm dân cư, các thị tứ, xây dựng các mô hình làng sinh thái, giải quyết nước sạch, vệ sinh môi trường ở nông thôn, xây dựng nông thôn mới văn minh.

2. Công nghiệp.

a) Cơ khí chế tạo máy: Làm chủ các công nghệ cơ bản ở trình độ tiên tiến như công nghệ đúc, công nghệ gia công biến dạng dẻo, công nghệ hàn, công nghệ gia công có phôi, công nghệ nhiệt luyện, công nghệ xử lý bề mặt, công nghệ gia công chính xác (công nghệ sử dụng tia laze).

Nghiên cứu áp dụng các công nghệ mới trong công nghiệp luyện kim, công nghiệp hoá chất.

Đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ CAD/CAM trong thiết kế, chế tạo các thiết bị cơ khí nặng của sản xuất xi măng lò quay, xi măng lò đứng, chế tạo bơm nước đến $36.000/m^3$ /giờ cho các công trình thủy lợi, chế tạo thiết bị dây chuyền chế biến nông, lâm, hải sản, đổi mới công nghệ sử dụng các công nghệ mới nhất trong sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu, nâng cao chất lượng sản phẩm.

b) Trọng tâm của khoa học và công nghệ cơ điện tử là tiến hành nghiên cứu và triển khai các công nghệ cơ bản về thiết kế, chế tạo và thử nghiệm các bộ phận cơ bản của một số máy chuyên dùng, các phần tử điện tử thế hệ mới trên cơ sở linh kiện nhập.

c) Nâng cao trình độ công nghệ đúc nhằm giảm tỷ lệ đúc hỏng xuống dưới 15%, giảm suất tiêu thụ năng lượng còn 60% đến 70% mức hiện nay, áp dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến về cắt, hàn, phun, phủ và chế tạo khuôn.

d) Tiến hành đổi mới công nghệ trong các ngành công nghiệp chủ chốt bằng cách sử dụng khoa học và công nghệ hiện đại, đặc biệt là công nghệ vi điện tử và các công cụ tự động hoá. Cải tiến việc tổ chức sản xuất trong nước một số lượng lớn các phụ tùng và một số thiết bị thông thường.

e) *Dầu khí và hoá dầu* Tập trung nghiên cứu và áp dụng các công nghệ cơ bản phục vụ ngành công nghiệp hoá dầu, kết cấu công trình, an toàn và ô nhiễm môi trường.

3. Công nghệ cao.

a) Điện tử – Tin học – Viễn thông.

Tạo nền tảng công nghệ và cơ sở khoa học cho việc thiết lập mạng máy tính toàn quốc, tham gia vào siêu lộ thông tin quốc tế và sử dụng rộng rãi trong các ngành kinh tế quốc dân. Xây dựng cơ sở công nghiệp về công nghệ thông tin, nhất là công nghệ phần mềm. Tiến tới có vệ tinh viễn thông riêng của Việt Nam.

– Nghiên cứu công nghệ thông tin trong xử lý tiếng nói tự nhiên, các vấn đề liên quan đến trí khôn nhân tạo, multimedia, hệ thống thông tin địa lý (GIS)...

– Làm chủ các công nghệ mạng (truyền số liệu, nối ghép đa phương, triển khai thử nghiệm nối mạng Internet các vùng để sử dụng nhiều hệ thống thông tin).

b) Công nghệ sinh học:

– Làm chủ công nghệ tế bào, kỹ thuật gen, công nghệ vi sinh trong sản xuất các loại enzim, vắc xin, kháng sinh..., để tạo và nhân nhanh được nhiều giống cây con có giá trị, có năng suất và chất lượng cao.

– Nghiên cứu công nghệ sản xuất các loại phân vi sinh, chế phẩm sinh học cho chăm sóc và bảo vệ vật nuôi, cây trồng.

– Phát triển các công nghệ sinh học dùng trong bảo quản và chế biến nông – lâm – thủy sản nhằm duy trì và nâng cao giá trị các nông – lâm – thủy sản tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

– Nghiên cứu công nghệ sản xuất các chế phẩm chẩn đoán nhanh và chính xác các bệnh, vaccin và kháng huyết thanh mới phòng chống các bệnh nhiệt đới nguy hiểm.

– Nghiên cứu các công nghệ hoặc các tổ hợp công nghệ xử lý các chất thải đô thị (rác và nước thải) và các loại chất của công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản.

c) Công nghệ vật liệu.

Làm chủ và ứng dụng rộng rãi vật liệu tổ hợp (composit), tự sản xuất trong nước 90% nhu cầu gạch chịu lửa và vật liệu bảo ôn. Thay thế khoảng 10 – 20% vật liệu truyền thống bằng các vật liệu mới, nâng cao rõ rệt hiệu quả sử dụng vật liệu.

– Đổi mới công nghệ sản xuất các loại vật liệu truyền thống, đồng thời phát triển một số công nghệ vật liệu mới, hiện đại có khả năng áp dụng nhanh chóng vào thực tế.

–Phát triển các công nghệ chế tạo vật liệu cao phân tử, vật liệu composit; vật liệu gốc cao su, chất dẻo dùng trong công nghiệp và dân dụng.

–Phát triển các công nghệ chế tạo vật liệu kim loại có tính năng đặc biệt theo các công nghệ và phương pháp hiện đại; phát triển công nghệ chế tạo các vật liệu siêu cứng và dụng cụ cắt.

–Nghiên cứu công nghệ sản xuất các vật liệu gốm dùng để lọc nước; lọc thực phẩm và các loại gốm, xitai kỹ thuật; gạch chịu lửa chịu nhiệt độ cao.

–Chế tạo vật liệu điện tử như vật liệu từ cứng, từ mềm, sử dụng các vật liệu quang điện tử và quang tử, bước đầu chế tạo một số sensor (cảm biến) điện tử và sinh học.

–Tăng cường nghiên cứu các phương pháp phun phủ và công nghệ chế tạo các vật liệu, phương pháp bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển.

d) Tự động hóa:

Để đẩy mạnh quá trình tự động hoá các khâu then chốt trong hoạt động sản xuất và dịch vụ:

–Phát triển thiết kế có sự trợ giúp của máy tính (CAD). Hình thành một số Trung tâm thiết kế sử dụng AutoCAD mạnh đủ sức tham gia trong các dự án có đấu thầu quốc tế.

–Triển khai áp dụng rộng rãi các công nghệ điều khiển số bằng máy tính (CNC), điều khiển số trực tiếp (DDC), điều khiển logic theo chương trình (PLC) trong việc tiếp thu, nắm vững và cải tạo một số thiết bị, dây chuyền thiết bị trong một số ngành công nghiệp có nhu cầu phát triển tốt.

–Nghiên cứu chế tạo một số hệ SCADA sử dụng trong dầu khí, môi trường thủy lợi...

–Xây dựng một số trung tâm gia công và các trung tâm CAM/CIM/PLC/CNC đủ mạnh hỗ trợ việc đào tạo và triển khai trong công nghiệp.

–Nghiên cứu chế thử tay máy sử dụng trong một số công đoạn sản xuất nguy hiểm có độ ô nhiễm môi trường cao.

4. Năng lượng.

a) Lập cân bằng tổng thể các dạng nhiên liệu, năng lượng cho nhu cầu đến năm 2020.

b) Nghiên cứu luận cứ và chuẩn bị các tiền đề khoa học công nghệ cho việc xây dựng nhà máy điện nguyên tử sau năm 2000.

c) Xây dựng các phương án cung cấp năng lượng cho khu vực nông thôn miền núi.

d) Làm chủ các công nghệ mới nhất trong xây dựng thủy điện, nhiệt điện. Tạo khả năng thiết kế, thi công và lắp đặt các đường dây tải điện trên 220KV.

e) Nghiên cứu các giải pháp công nghệ, thiết bị, làm cơ sở cho việc thực hiện chính sách tiết kiệm năng lượng: nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm tổn thất điện năng.

f) Đồng bộ hóa việc đổi mới công nghệ nhằm đáp ứng nhu cầu tăng sản lượng các mỏ than hầm lò giai đoạn 1996 –2000.

5. Giao thông vận tải:

Tập trung phát triển khoa học và công nghệ giao thông vận tải phục vụ chiến lược và quy hoạch phát triển giao thông vận tải đến năm 2020; nghiên cứu cơ chế quản lý giao thông vận tải nhằm góp phần đẩy nhanh tiến trình xây dựng cơ sở hạ tầng, hiện đại hóa công nghệ của những lĩnh vực hàng không, hàng hải, đường sắt, đường cao tốc; nghiên cứu, tổ chức vận tải container, vận tải hàng lỏng, hàng rời với khối lượng lớn.

Nghiên cứu chọn lựa phương án phát triển giao thông vận tải đô thị (đặc biệt là giao thông ở Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), giao thông vận tải vùng đồng bằng sông Cửu Long. Xây dựng các đường trục giao thông, sân bay, bến cảng theo tiêu chuẩn quốc tế, công nghệ tiên tiến.

6. Xây dựng:

Đổi mới công nghệ sản xuất các vật liệu xây dựng chủ yếu đạt trình độ trung bình tiên tiến của thế giới vào năm 2000; tăng mức độ cơ giới hóa thi công trong xây dựng công trình, ứng dụng mạnh tin học và tự động hóa để tăng năng suất lao động, năng suất thiết kế.

Nghiên cứu quá trình đô thị hóa và quản lý đô thị, các biện pháp phân bố hợp lý lực lượng lao động trong các khu vực công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ... Xây dựng tổng sơ đồ phân bố dân cư trên lãnh thổ đến năm 2020 trên cơ sở dịch chuyển cơ cấu kinh tế nhằm thực hiện chủ trương công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Nghiên cứu quy hoạch các khu công nghiệp tập trung.

7. Bảo vệ và nâng cao sức khỏe cộng đồng.

Nghiên cứu các vấn đề y sinh cơ bản, môi trường và sức khỏe. Nghiên cứu ảnh hưởng của hóa chất dùng trong sản xuất, chất độc hóa học (đặc biệt là chất độc Dioxin) đến môi trường và sức khỏe.

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất thuốc (dược phẩm), kỹ thuật miễn dịch trong nghiên cứu phác đồ điều trị HIV; nghiên cứu một số mô hình bệnh thường gặp ở một nước công nghiệp và đang xuất hiện ở nước ta, nghiên cứu nguyên liệu làm thuốc để sản xuất thuốc chống sốt rét, bấu cổ, thuốc điều trị viêm

nhiệm v.v...Nghiên cứu sản xuất trang thiết bị y tế hiện đại.

D. Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp khoa học công nghệ nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và điều kiện tự nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái bao gồm:

1. Xây dựng hệ thống kiểm soát môi trường (bao gồm mạng quan trắc tự động, mạng thông tin môi trường, trung tâm viễn thám); ứng dụng những công nghệ mới trong điều tra tài nguyên, dự báo khí tượng thủy văn, thiên tai, kiểm soát ô nhiễm môi trường; ứng dụng các công nghệ mới nhằm giảm ô nhiễm bụi than, hóa chất, chất thải công nghiệp, đặc biệt trong việc bảo vệ nguồn nước mặt và nước ngầm. Các phương pháp và công cụ xử lý dữ liệu, v.v...

2. Nghiên cứu những giải pháp kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường cho các cơ sở sản xuất công nghiệp ở các thành phố và khu công nghiệp tập trung.

3. Tiếp tục nghiên cứu, điều tra tổng hợp các vùng lãnh thổ phục vụ cho việc xây dựng chiến lược phát triển vùng; xây dựng cơ sở khoa học cho việc phân vùng tổ chức lãnh thổ, bố trí hợp lý không gian lãnh thổ, vấn đề di chuyển

dân cư... trong quá trình công nghiệp hóa trên quan điểm bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Nghiên cứu đa dạng sinh học ở các vùng có các hệ sinh thái đặc thù.

E. An ninh quốc phòng.

Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong sản xuất, sửa chữa, bảo trì các loại vũ khí, quân trang, quân dụng. Kết hợp lực lượng trong và ngoài quốc phòng trong điều tra, nghiên cứu nhằm thực hiện các nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền lãnh thổ...

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
ĐÃ KÝ: VÕ VĂN KIỆT

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 1996

THÔNG TƯ LIÊN BỘ

Qui định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động quảng cáo

– Căn cứ Điều 14 Nghị định số 194 CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ về hoạt động quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam;

– Căn cứ Quyết định số 276/CT ngày 28/7/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc thống nhất quản lý các loại phí và lệ phí;

Liên Bộ Tài chính – Văn hóa thông tin quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy phép hoạt động quảng cáo như sau:

I/ ĐỐI TƯỢNG NỘP:

Tổ chức, cá nhân nộp đơn và được cấp giấy phép hoạt động kinh doanh dịch vụ quảng cáo (dưới đây gọi chung là giấy phép hành nghề), giấy phép quảng cáo (mỗi quảng cáo) theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 194/CP ngày

31/12/994 của Chính phủ thì phải nộp lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

II/ MỨC THU:

Mức thu lệ phí cấp giấy phép hành nghề quảng cáo, giấy phép quảng cáo quy định như sau:

1. Lệ phí cấp giấy phép hành nghề quảng cáo:

a) Đối với doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp Tư nhân, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn: 300.000 đồng/giấy.

b) Đối với các hộ kinh doanh dưới vốn pháp định theo Nghị định 66/HĐBT ngày 2/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ): 100.000 đồng/giấy.

Trường hợp gia hạn giấy chứng nhận, thu bằng 50% mức thu quy định tại điểm này.

2. Lệ phí cấp giấy phép hành nghề quảng cáo ra ngoài địa phương đóng trụ sở:

–Thời hạn trên 24 tháng đến 36 tháng: 300.000 đồng.

–Thời hạn trên 12 tháng đến 24 tháng: 150.000 đồng.

–Thời hạn 12 tháng trở xuống: 100.000 đồng.

3. Lệ phí cấp giấy phép thực hiện cho mỗi quảng cáo, bao gồm cả quảng cáo khi ra các phụ bản trên báo viết, quảng cáo trên đài truyền thanh, truyền hình, quảng cáo dưới các hình thức tài trợ, biểu diễn nghệ thuật, thi đấu thể

dục thể thao và các hình thức hoạt động khác, thu 1% doanh thu dịch vụ quảng cáo ghi trên hợp đồng giữa chủ quảng cáo và người làm dịch vụ quảng cáo, nhưng mức thu tối đa không quá 3.000.000 (ba triệu) đồng/một giấy phép quảng cáo.

III/ TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ SỬ DỤNG LỆ PHÍ:

1. Cơ quan Văn hóa thông tin, có trách nhiệm tổ chức thu lệ phí cấp giấy phép quảng cáo theo quy định sau đây:

– Tổ chức, cá nhân khi nộp đơn xin cấp giấy phép hành nghề quảng cáo hoặc giấy phép quảng cáo phải tạm nộp 50% số tiền lệ phí quảng cáo theo mức thu quy định tại mục II Thông tư này.

– Tổ chức, cá nhân khi được cấp giấy phép hành nghề quảng cáo hoặc giấy phép quảng cáo phải nộp tiếp 50% số lệ phí phải nộp còn lại theo mức thu quy định tại mục II Thông tư này.

Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp đơn xin cấp giấy phép, sau đó không đủ điều kiện và tiêu chuẩn nên không được cấp giấy phép quảng cáo, thì số tiền lệ phí đã tạm nộp (50%) ở trên để bù đắp chi phí thẩm định, không phải hoàn trả cho người nộp.

– Khi thu lệ phí cấp giấy phép quảng cáo (bao gồm cả khoản tạm thu 50%), phải cấp cho người nộp tiền biên lai thu tiền do Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế) phát hành, bảo

đảm số tiền ghi trên biên lai bằng số tiền đã thu của người nộp tiền. Cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở và có trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh toán, quyết toán biên lai theo đúng chế độ quản lý về ấn chỉ của Bộ Tài chính quy định.

–Thực hiện đăng ký, kê khai thu, nộp lệ phí quảng cáo với cơ quan thuế địa phương nơi đóng trụ sở chậm nhất trước 5 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện thu lệ phí, mở sổ sách kế toán theo dõi tình hình thu, nộp và sử dụng khoản thu lệ phí cấp giấy phép quảng cáo theo đúng quy định của Pháp lệnh kế toán thống kê.

2. Quản lý sử dụng số thu lệ phí cấp giấy phép quảng cáo:

a) Cơ quan thu lệ phí quảng cáo được tạm trích 50% số tiền lệ phí đã thu được, để chi phí thực hiện các công việc sau đây:

–In mẫu đơn, tờ khai, giấy phép các loại để cấp cho người xin phép quảng cáo;

–Trả thù lao cho tổ chức phối hợp thẩm định xác nhận đủ điều kiện, tiêu chuẩn hoạt động quảng cáo;

–Chi hỗ trợ cho các nghiệp vụ quản lý Nhà nước về quảng cáo như: Bồi dưỡng nghiệp vụ, kiểm tra.

–Thưởng cho công chức, viên chức trực tiếp hoàn thành tốt nhiệm vụ và có thành tích trong công tác quản lý Nhà

nước về quảng cáo, mức thưởng bình quân tổ đa mỗi người/một năm không quá 3 (ba) tháng lương cơ bản theo chế độ lương hiện hành.

Toàn bộ số tiền được trích theo quy định ở trên phải được cân đối chung trong kế hoạch tài chính hàng năm của đơn vị, phải sử dụng đúng mục đích, chế độ tài chính và quyết toán với cơ quan tài chính cùng cấp, nếu không sử dụng hết thì phải nộp toàn bộ số còn lại vào Ngân sách Nhà nước.

b) Toàn bộ số tiền lệ phí còn lại (50%) sau khi tạm trích để lại cho cơ quan thu lệ phí theo tỷ lệ quy định tại tiết a, điểm này thì cơ quan thu lệ phí cấp giấy phép quảng cáo trực thuộc Bộ Văn hóa Thông tin phải nộp hết vào ngân sách Trung ương, cơ quan thu thuộc Sở văn hóa thông tin nộp vào ngân sách địa phương. Thời hạn nộp thực hiện theo quy định của Cục thuế địa phương, nhưng chậm nhất là ngày 10 tháng sau phải nộp hết vào ngân sách Nhà nước số phải nộp của tháng trước.

IV/ TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

1. Cơ quan thuế các cấp trong phạm vi chức năng của mình có trách nhiệm kiểm tra đôn đốc các cơ quan thu lệ phí quảng cáo thực hiện đúng chế độ quản lý biên lai, ấn chỉ, báo cáo quyết toán đúng quy định.

2. Thâm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề quảng cáo và giấy phép thực hiện quảng cáo, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 37 – VH TT ngày 1/7/1995 của Bộ Văn hóa thông tin hướng dẫn thực hiện Nghị định số 194/CP ngày 31/12/1994 của Chính phủ về hoạt động quảng cáo trên lãnh thổ Việt Nam.

3) Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với quy định tại Thông tư này đều bãi bỏ.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, cần phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính và Bộ Văn hóa Thông tin để nghiên cứu giải quyết.

**K/T BỘ TRƯỞNG
BỘ VĂN HÓA THÔNG TIN
THỨ TRƯỞNG
VŨ KHẮC LIÊN**

**K/T BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỨ TRƯỞNG
VŨ MỘNG GIAO**

Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 1996

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh
về dân quân tự vệ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Pháp lệnh về dân quân tự vệ ngày 9 tháng 01 năm 1996;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1 :

- Việc đăng ký quản lý và tuyển chọn vào dân quân tự vệ quy định như sau:

1. Hàng năm từ ngày 01 đến ngày 15 tháng 4, công dân trong độ tuổi theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh về dân quân tự vệ, phải được đăng ký vào danh sách để quản lý tại xã, phường, thị trấn nơi thường trú, hoặc nơi đang công tác, học tập, lao động.

2. Tiêu chuẩn tuyển chọn công dân vào lực lượng dân quân tự vệ:

–Có lý lịch rõ ràng.

–Có phẩm chất chính trị tốt, trung thành với Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; nghiêm chỉnh chấp hành các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

–Có đủ sức khỏe.

3. Ủy ban nhân dân các cấp, Giám đốc các doanh nghiệp, Thủ trưởng các cơ quan hành chính sự nghiệp có trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chặt chẽ việc đăng ký quản lý công dân trong độ tuổi quy định tại Điều 2, pháp lệnh dân quân tự vệ, theo hướng dẫn của Bộ Quốc phòng.

4. Cơ quan quân sự ở các cấp có trách nhiệm tham mưu giúp chính quyền cùng cấp, tổ chức thực hiện việc đăng ký, tuyển chọn công dân vào lực lượng dân quân tự vệ. Việc công nhận công dân vào dân quân tự vệ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, giám đốc các doanh nghiệp. Thủ trưởng các cơ quan hành chính sự nghiệp quyết định.

Điều 2 :

–Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn, phải nắm chắc số lượng, chất lượng dân quân hiện có số lượng, chất

lượng công dân được đăng ký và kết quả tuyển chọn, tình hình thực tiễn, yêu cầu nhiệm vụ của cơ sở để giúp Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tổ chức thực hiện việc luân phiên phục vụ trong lực lượng dân quân theo thời hạn 4 năm : bảo đảm cho dân quân tự vệ có chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu; tạo nguồn dự bị để mở rộng lực lượng khi cần thiết và bảo đảm công bằng xã hội.

Điều 3 :

– Việc tổ chức tự vệ trong doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác theo khoản 2 Điều 6 Pháp lệnh, quy định như sau:

1. Các doanh nghiệp có tổ chức Đảng, phải tổ chức lực lượng tự vệ.

2. Những doanh nghiệp chưa có tổ chức Đảng phải tổ chức lực lượng tự vệ khi cơ quan quân sự tỉnh, thành phố yêu cầu, hoặc khi doanh nghiệp đề nghị và được cơ quan quân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp nhận. Lực lượng tự vệ ở các doanh nghiệp này do cơ quan quân sự, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chỉ huy và đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của cấp ủy đảng của cấp đó.

3. Những doanh nghiệp chưa tổ chức tự vệ, thì giám đốc doanh nghiệp có trách nhiệm tạo điều kiện và bảo

đảm kinh phí cho công dân trong độ tuổi thuộc cơ sở mình tham gia dân quân tự vệ ở địa phương nơi họ thường trú.

Điều 4 :

– Quy mô, cơ cấu tổ chức lực lượng dân quân tự vệ thực hiện theo khoản 2 Điều II Pháp lệnh, quy định như sau:

1. Cơ cấu tổ chức lực lượng dân quân tự vệ gồm có phân đội bộ binh và phân đội binh chủng chuyên môn cần thiết, có lực lượng chiến đấu tại chỗ, có lực lượng cơ động.

Đối với các cơ quan Nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức chính trị – xã hội chỉ tổ chức lực lượng chiến đấu tại chỗ để bảo vệ cơ quan, đơn vị mình.

2. Quy mô tổ chức lực lượng dân quân tự vệ:

a) Ở các xã, phường, thị trấn đồng bằng, ven biển, trung du, quy mô tổ chức ở làng, xóm, thôn ấp, cụm dân cư mỗi nơi tổ chức từ tiểu đội đến trung đội, các thôn, ấp lớn và có điều kiện có thể tổ chức đến đại đội.

b) Các xã phường, thị trấn ở vùng núi, vùng cao vùng sâu, mỗi bản, thôn quy mô tổ chức là tổ, tiểu đội hoặc trung đội.

c) Đối với cơ quan Nhà nước, đơn vị hành chính sự nghiệp, lấy đơn vị học tập, công tác, sản xuất để tổ chức, quy mô tổ chức là tiểu đội, trung đội.

d) Ở doanh nghiệp Nhà nước lấy đơn vị sản xuất tổ đội, phân xưởng, quy mô tổ chức là tiểu đội, trung đội, đại đội, nơi có điều kiện cả doanh nghiệp có thể tổ chức đến tiểu đoàn.

e) Ở doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác, quy mô tổ chức từ tổ, tiểu đội đến trung đội.

g) Ở các tổ chức chính trị – xã hội quy mô tổ chức là tiểu đội, trung đội.

Điều 5 :

1. Ban chỉ huy quân sự ở xã, phường, thị trấn và ở các đơn vị doanh nghiệp Nhà nước, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân, giám đốc doanh nghiệp, chỉ đạo các mặt công tác quốc phòng, trực tiếp chỉ đạo, chỉ huy lực lượng dân quân tự vệ trong xây dựng và hoạt động tác chiến trị an ở cơ sở.

2. Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn và ở các doanh nghiệp Nhà nước phải là người có phẩm chất tốt, có tinh thần trách nhiệm, có năng lực thực hiện nhiệm vụ ở cương vị được giao và đã qua rèn luyện thử thách trong chiến đấu, sản xuất, công tác.

3. Ở các xã, phường, thị trấn biên giới, ven biển, hải đảo được bố trí phó chỉ huy trưởng quân sự chuyên trách.

– Ở các xã, phường, thị trấn trọng điểm trong nội địa; các xã thuộc vùng sâu, vùng xa, xét nơi nào thật cần thiết thì sau khi thống nhất với tư lệnh quân khu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ra quyết định cụ thể xã, phường, thị trấn đó có phó chỉ huy trưởng quân sự là chuyên trách. Các xã, phường, thị trấn còn lại bố trí phó chỉ huy trưởng quân sự bán chuyên trách.

4. Việc bổ nhiệm phó chỉ huy trưởng quân sự chuyên trách hoặc bán chuyên trách ở xã, phường, thị trấn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định.

Điều 6 :

– Vũ khí, trang bị của lực lượng dân quân tự vệ, từ bất cứ nguồn nào đều phải được đăng ký, quản lý chặt chẽ, sử dụng đúng mục đích theo Điều 14 Pháp lệnh về dân quân tự vệ. Bộ quốc phòng quy định chế độ đăng ký, quản lý sử dụng vũ khí trang bị của lực lượng dân quân tự vệ.

Điều 7 :

1. Thời gian học tập chính trị, huấn luyện quân sự hàng năm cho cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ thực hiện theo Điều 16 Pháp lệnh về dân quân tự vệ.

Khi có yêu cầu cần thiết hoặc khi có chiến tranh, thời gian huấn luyện cho các đối tượng dân quân tự vệ, hàng năm có thể kéo dài gấp đôi so với thời gian quy định.

2. Các cấp, các ngành có trách nhiệm chỉ đạo việc huấn luyện quân sự, học tập chính trị cho dân quân tự vệ bảo đảm đúng nội dung, chương trình do Bộ quốc phòng quy định.

Điều 8 :

1. Việc sử dụng lực lượng dân quân tự vệ phối hợp với các lực lượng vũ trang khác làm nhiệm vụ tác chiến trị an, phải có kế hoạch bảo đảm thống nhất, đúng chức năng nhiệm vụ của từng lực lượng.

2. Ở những địa bàn trọng điểm biên giới, ven biển, hải đảo và trong nội địa, có yêu cầu sẵn sàng chiến đấu cao, được tổ chức lực lượng dân quân tự vệ luân phiên thường trực chiến đấu theo quy định của Bộ quốc phòng.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức và bảo đảm các mặt về đời sống, sinh hoạt, học tập cho lực lượng dân quân tự vệ luân phiên thường trực chiến đấu.

Điều 9 :

Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương, bộ đội biên phòng đóng quân trên địa bàn nào, đều có trách nhiệm quan hệ với cơ quan quân sự địa phương, tham gia xây dựng, huấn

luyện dân quân tự vệ và phối hợp với dân quân tự vệ trong hoạt động tác chiến trị an.

Điều 10 :

Phó chỉ huy trưởng chuyên trách và bán chuyên trách Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn được hưởng khoản phụ cấp hàng tháng theo quy định tại Điều 26 của Pháp lệnh về dân quân tự vệ. Mức phụ cấp để tính thực hiện theo điểm d, khoản 1, Điều 2 Nghị định 50/CP ngày 26/7/1995 của Chính phủ, thời điểm được hưởng khoản phụ cấp hàng tháng kể từ khi được cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 4, Điều 5 Nghị định này, Quyết định bổ nhiệm chính thức.

– Cán bộ chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn khi đi huấn luyện tại trường quân sự tỉnh thì gia đình được trợ cấp, cứ mỗi ngày bằng hệ số 0,1 mức lương hàng tháng tối thiểu.

Điều 11 :

1. Cán bộ, chiến sĩ dân quân trong thời gian làm nhiệm vụ quy định tại điểm a, khoản 3 Điều 26 Pháp lệnh về dân quân tự vệ, cứ mỗi ngày làm nhiệm vụ được hưởng một khoản tiền tương đương giá trị ngày công lao động ở từng địa phương, do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, quận quy định:

2. Cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ trong thời gian làm nhiệm vụ bị tai nạn, ốm đau hoặc chết quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 26 Pháp lệnh được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội như đối với công nhân, viên chức nhà nước theo Nghị định 12/CP ngày 26/1/1995 của Chính phủ, Bộ Lao động – Thương binh và xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng hướng dẫn chi tiết việc thi hành các chế độ này.

– Cán bộ, chiến sĩ dân quân tự vệ bị thương hoặc hi sinh khi làm các nhiệm vụ quy định tại điểm c, khoản 3 Điều 26 Pháp lệnh nếu được xác nhận là thương binh, liệt sĩ thì bản thân gia đình được hưởng các chế độ chính sách ưu đãi theo Nghị định 28/CP ngày 29/4/1995 của Chính phủ.

3– Dân quân tự vệ làm nhiệm vụ luân phiên thường trực chiến đấu theo qui định tại khoản 2, Điều 8 Nghị định này, từ 6 tháng trở lên được cấp một bộ quần áo, một đôi giày vải, một mũ cứng.

Điều 12 :

– Kinh phí hàng năm cho xây dựng, hoạt động của dân quân tự vệ, phụ cấp cán bộ được thực hiện theo Điều 27, Pháp lệnh về dân quân tự vệ và nằm trong ngân sách của địa phương. Bộ Tài chính và Bộ Quốc phòng có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể, bảo đảm chặt chẽ để hạn chế

tăng số chuyên trách đối với các xã trọng điểm nội địa, các xã vùng sâu, vùng xa.

Điều 13 :

– Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc tổ chức xây dựng, hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ được khen thưởng theo các hình thức và chế độ hiện hành của Nhà nước.

Cơ quan quân sự các cấp có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xét duyệt quyết định khen thưởng, hoặc đề nghị lên cấp trên khen thưởng, bảo đảm kịp thời chính xác.

Điều 14 :

– Để phát huy truyền thống và tăng cường xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, hàng năm Ủy ban nhân dân các địa phương, các bộ, ngành và cơ quan quân sự các cấp có trách nhiệm tổ chức thiết thực trọng thể kỷ niệm ngày 28/3, ngày truyền thống dân quân tự vệ.

Điều 15 :

– Tổ chức, cá nhân có hành vi trốn tránh, cản trở việc tổ chức xây dựng hoạt động của lực lượng dân quân tự vệ, thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt hành

chính theo quy định tại Nghị định 24/CP ngày 18/4/1996 của Chính phủ, hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 16 :

–Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 17 :

–Bộ trưởng Bộ quốc phòng có trách nhiệm phối hợp với các Bộ có liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 18 :

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG
ĐÃ KÝ: VÕ VĂN KIỆT

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 1996

THÔNG TƯ

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỂM VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI HÀNH VI VI PHẠM TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG ĐÔ THỊ

– Căn cứ Điều 29 Nghị định 49/CP ngày 26/7/1995 của Chính phủ qui định xử phạt hành chính về hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị.

Căn cứ Nghị định 36/CP ngày 29/5/1995 của Chính phủ về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị.

Để việc xử phạt hành chính đối với các hành vi vi phạm trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị theo qui định của Nghị định 49/CP ngày 26/7/1995 của Chính phủ được áp dụng thống nhất trong

cả nước, Liên Bộ Nội vụ – Giao thông vận tải hướng dẫn một số điểm như sau:

I – HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỂM VỀ XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH QUI ĐỊNH TẠI CHƯƠNG II CỦA NGHỊ ĐỊNH 49/CP NGÀY 26/7/1995

1. Trồng cây trong phạm vi bảo vệ đường làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông (điểm a, khoản 1, Điều 4).

"Tầm nhìn của người điều khiển giao thông" là tầm nhìn tối thiểu trực diện và tầm nhìn bên của người điều khiển giao thông.

Tầm nhìn trực diện xác định theo điều kiện làm việc của mắt người điều khiển phương tiện ở độ cao giả định 1m20 so với mặt đường và vị trí của phương tiện ở làn xe ngoài cùng phía phải cách mép mặt đường 1,5m như sau:

Tốc độ xe chạy trên đường (km/h)	Tầm nhìn tối thiểu (m)	
	Tầm nhìn đường một chiều	Tầm nhìn đường hai chiều
80	100	200
60	75	150
40	50	80
25	20	40

Tầm nhìn bên là tầm nhìn tối thiểu dọc 2 bên đường để người điều khiển phương tiện có thể xử lý các trở ngại xuất hiện từ dọc hai bên đường.

Ở những đoạn đường có thể có người, súc vật, phương tiện từ bên đường đi vào thì không được trồng cây trong phạm vi bảo vệ đường.

Khi trồng cây trong phạm vi bảo vệ đường không bảo đảm tầm nhìn theo qui định ở trên thì bị xử phạt theo điểm a, khoản 1, Điều 4.

Nếu trồng cây trong phạm vi bảo vệ công trình giao thông mà che khuất không đảm bảo tầm nhìn thấy của biển báo hiệu từ cự ly 150m trên những đoạn đường xe chạy tốc độ cao và có nhiều làn xe, 100m trên những đoạn đường ngoài phạm vi khu đông dân cư, 50m trên những đoạn đường trong phạm vi khu đông dân cư thì bị xử phạt theo điểm a, khoản 2, Điều 4.

2. Việc tự ý mở đường ngang qua đường bộ, đường có giải phân cách (điểm d, khoản 2, Điều 6).

Việc tự ý mở đường ngang qua đường bộ, đường có giải phân cách là tự ý làm đường nối vào đường bộ, đặt đường sắt giao cắt mặt bằng với đường bộ, phá bỏ giải phân cách cứng của đường bộ để tạo lối ngang qua đường bộ.

3. Dùng ô, dù để che nắng, mưa khi đi xe đạp và dùng ô, dù để che nắng, mưa khi điều khiển xe máy, mô tô (điểm b, khoản 1, Điều 8 và điểm b, khoản 1 Điều 11).

Hành vi này qui định đối với người ngồi trên xe đạp, xe máy, mô tô (bao gồm cả người điều khiển và người được chở theo) sử dụng ô, dù để che nắng, che mưa.

4. Vấn đề dùng, đỗ của phương tiện.

a) Đỗ, dùng xe ô tô không đúng qui định (điểm b, khoản 1, Điều 13)

Xử phạt các hành vi trong điểm h, điều 39 Điều lệ TTATGT đường bộ và TTATGT đô thị ban hành kèm theo Nghị định 36/CP ngày 29/5/1995 của Chính phủ, đồng thời chú ý hiệu lực của biển "Cấm dùng xe và đỗ xe" "Cấm đỗ xe" qui định tại phụ lục số 3 Điều lệ báo hiệu đường bộ ban hành kèm theo Quyết định số 3485/KHKT ngày 12/11/1984 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Nơi không có biển cấm dùng thì được dùng, nơi không có biển cấm đỗ thì được đỗ.

Trường hợp bất khả kháng như đang đi trên đường đột ngột bị hỏng máy, hỏng lốp mà phải dùng, đỗ trong phạm vi cấm, dùng cấm, đỗ thì không xử phạt.

b) Đối với xe máy, mô tô, xe máy lôi, xích lô máy: Đỗ xe, dùng xe ở lòng đường, chỗ cấm đỗ, cấm dùng (điểm c khoản 1 Điều 11).

Chỉ xử phạt đối với các trường hợp đỗ xe, dừng xe ở lòng đường gây cản trở giao thông đã được nhắc nhở mà không chấp hành. Các trường hợp đỗ ở chỗ cấm đỗ, dừng ở nơi cấm dừng đều phải xử phạt.

c) Dừng xe ở lòng đường, chiều đường không đúng quy định gây cản trở giao thông (điểm c khoản 1 Điều 8). Dừng xe đẩy làm quây hàng hóa lưu động trên đường trái quy định gây cản trở giao thông (điểm c khoản 1 Điều 9).

Chỉ xử phạt đối với các trường hợp gây cản trở giao thông, đã được nhắc nhở mà không chấp hành.

d) Xe đạp, xe máy, mô tô chở quá số người quy định (điểm a khoản 3 Điều 8; điểm d khoản 1 Điều 11) trong tình thế cấp thiết như chở người đi cấp cứu thì không xử phạt.

đ) Đón trả khách không đúng bến, không đúng quy định (điểm b khoản 1 Điều 14). Không áp dụng đối với ô tô taxi ở những nơi không có bến, ô tô chở khách theo hợp đồng.

5. Không chấp hành sự kiểm tra, kiểm soát của CSGT khi có vi phạm (điểm g khoản 2 điều 11; điểm e khoản 3 Điều 13).

Hành vi này bao gồm: Không chấp hành hiệu lệnh dừng xe, không xuất trình giấy tờ theo yêu cầu của CSGT-TT.

6. Về giấy phép lái xe (điểm e khoản 2 Điều 11; điểm g khoản 3 Điều 13).

Trước ngày 1/8/1995 "Giấy phép lái xe" do Bộ Nội vụ cấp nếu chưa hết hạn vẫn có giá trị. Sau ngày 1/8/1995 "Giấy phép lái xe" được đổi thành "Bằng lái xe" do Bộ Giao thông vận tải cấp. Người điều khiển phương tiện chỉ được điều khiển loại phương tiện theo đúng quy định ghi trên "Giấy phép lái xe" hoặc đúng phân hạng quy định tại ở điều lệ thi, cấp bằng lái xe ban hành kèm theo Quyết định 3359 – QĐ/TCCB–LD ngày 01/7/1995 của Bộ trưởng Bộ GTVT.

7. Không làm thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu xe hoặc chuyển vùng theo quy định (điểm h, khoản 2 Điều 11).

Chỉ xử phạt khi đã có căn cứ xác định chính xác hành vi không chuyển đổi quyền sở hữu (bán, cho, tặng) hoặc chuyển vùng (di chuyển hộ khẩu đến địa phương khác, hoặc xe của tổ chức mà điều chuyển sang địa phương khác) theo quy định tại Thông tư 03 – TT/BNV ngày 24/7/1995 của Bộ Nội vụ.

Không xử phạt các trường hợp đi xe mượn của người khác.

8. Điều khiển xe chưa có đăng ký, xe không có biển số hoặc gắn biển số giả (điểm b, khoản 3, Điều 11).

Không xử phạt xe chưa có đăng ký, trong các trường hợp xe đi từ nơi mua về nhà, trên đường đi làm thủ tục đăng ký, đã được cấp biển số và có giấy hẹn lấy đăng ký của cơ quan Công an. Căn cứ để xác định trường hợp trên là các giấy tờ mang theo và chỉ giới hạn trong thời gian là 30 ngày phải hoàn thành thủ tục đăng ký (Theo qui định của Thông tư 03 – TT/BNV ngày 24/7/1995) ngoài thời gian này bị xử phạt.

Biển số giả là biển số không do cơ quan đăng ký xe cấp, nếu gắn biển số không khớp với số ghi trên đăng ký xe cũng bị xử lý như gắn biển số giả.

9. Dùng chân chống quẹt xuống lòng đường khi xe đang chạy (điểm a, khoản 4, Điều 11).

Chỉ xử phạt đối với các trường hợp cố ý, có tính chất càn quấy; những trường hợp do vô ý không gạt chân chống thì nhắc nhở.

10. Sử dụng trái qui định xe mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên (điểm b, khoản 5, điều 11).

Xử phạt đối với người sử dụng trái qui định xe mô tô có dung tích xi lanh từ 175cm³ trở lên phải căn cứ vào quyết định 258/TTg ngày 29/5/1993 của Thủ tướng Chính phủ, công văn số 4284 – KTKH ngày 27/8/1993 của văn phòng Chính phủ và thông tư số 07/BNV ngày 14/7/1993 của Bộ

Nội vụ; không có trường hợp ngoại lệ. Trường hợp người điều khiển xe là người trong gia đình của chủ phương tiện (chung hộ khẩu) cũng bị xử phạt.

11. Thay đổi đặc tính của xe máy, mô tô, xe máy lôi, xích lô máy (điểm c, khoản 4, điều 11).

Thay đổi đặc tính của các loại xe này là thay đổi dung tích xi lanh lớn hơn dung tích thiết kế, thay còi xe không đúng chủng loại.

12. Biển số bị mờ, bị che lấp (điểm đ, khoản 2, điều 11, điểm d, khoản 1 điều 13).

Chỉ xử phạt những trường hợp cố ý bẻ cong, bôi bẩn, che khuất biển số... để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát; Những trường hợp không cố ý thì nhắc nhở, hướng dẫn, yêu cầu chấp hành đúng qui định.

13. Điều khiển xe thiếu còi, đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu (điểm d, khoản 1, điều 13).

Mức phạt này áp dụng cho những xe thiếu đèn chiếu sáng, đèn tín hiệu trong trường hợp đi ban ngày, còn nếu đi ban đêm thì xử phạt theo điểm g, khoản 2, điều 13 (Mức phạt cao hơn).

14. Chở quá trọng tải cho phép của xe (điểm c, khoản 4, điều 13).

Xe chở hàng hóa, đồ vật vượt quá trọng tải cho phép là vượt quá trọng tải thiết kế của ô tô đã được ghi trong giấy phép lưu hành. Trường hợp chở quá trọng tải dưới 2% thì không xử phạt.

15. Người điều khiển phương tiện không mang theo giấy tờ hợp lệ (điểm a, khoản 6, điều 13).

Xe không đăng ký hợp lệ là xe mà chủ xe chưa làm thủ tục đăng ký mới, không làm thủ tục chuyển đổi quyền sở hữu (sang tên), chuyển vùng (di chuyển) theo qui định.

Những giấy tờ qui định tại điểm a, khoản 6, điều 13 phải là bản chính. Trường hợp người điều khiển phương tiện không mang theo bản chính hoặc dùng giấy tờ là bản phô tô (kể cả phô tô có công chứng Nhà nước) hoặc các giấy tờ khác thay thế cho giấy tờ theo qui định tại điểm a, khoản 6, điều 13 thì người có thẩm quyền tạm giữ đăng ký xe, giấy phép lái xe (bằng lái xe) và giấy phép lưu hành hoặc tạm giữ phương tiện (chỉ tạm giữ phương tiện khi không có đăng ký xe). Trong thời hạn 10 ngày nếu chủ phương tiện xuất trình đầy đủ bản chính thì không xử phạt.

Qui định này cũng được áp dụng đối với người điều khiển xe máy, mô tô và các phương tiện cơ giới khác.

16. Chở người vượt quá số qui định cho từng loại xe (trừ xe buýt) (điểm d, khoản 2, điều 14).

Trong điều kiện hiện tại, mức xử lý vi phạm chở người vượt quá số qui định áp dụng như sau:

Hành vi này điều chỉnh chung đối với các loại xe chở khách (trừ xe buýt).

a) Xe kinh doanh chở khách:

Căn cứ vào số người được chở ghi trong giấy phép lưu hành khi xử lý thực hiện theo qui định dưới đây:

– *Xe đến 9 chỗ ngồi:* Chở vượt quá 1 người không xử phạt; chở vượt quá 2 người xử phạt bằng 50% mức tiền phạt qui định; chở vượt quá 3 người trở lên thì xử phạt tiền theo mức qui định.

– *Xe trên 9 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi:* Chở vượt quá 2 người không xử phạt; chở vượt quá 3 người xử phạt bằng 50% mức tiền phạt qui định; chở vượt quá 4 người trở lên thì xử phạt tiền theo mức qui định.

– *Xe trên 30 chỗ ngồi:* Chở vượt quá 3 người không xử phạt; chở vượt quá 4 người xử phạt bằng 50% mức tiền phạt qui định; chở vượt quá 5 người trở lên thì xử phạt tiền theo mức qui định.

b) Xe chở người nhưng không làm kinh doanh chở khách: Vận dụng tương tự qui định trên.

17. Dùng xe tải chở người mà không được phép hoặc sai qui định (khoản 3, điều 14).

Dùng xe tải chở người ở thùng xe mà không theo đúng qui định tại Điều 25 Điều lệ trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị hoặc số người ngồi trong cabin xe tải vượt quá số chỗ ngồi theo thiết kế và được ghi trong giấy phép lưu hành thì bị xử phạt.

18. Không đủ đèn chiếu sáng, đèn phanh và các loại đèn tín hiệu khác theo qui định (điểm đ, khoản 1, điều 15).

Trường hợp có đủ đèn về hình thức nhưng không có hiệu lực cũng bị xử phạt.

19. Chở quá tải trọng cho phép của cầu đường (điểm c, khoản 1, điều 16).

Xe quá trọng tải là xe có tải trọng trục hoặc tổng trọng tải vượt quá sức chịu tải của cầu và đường theo quy định tại Thông tư 239 – TT/PC ngày 30/9/1995 của Bộ Giao thông vận tải.

Khi cân xe để xác định tổng trọng tải của xe thì được trừ sai số cho phép của cân (do cơ quan có thẩm quyền về đo lường xác định và được niêm yết công khai tại cầu cân) và được trừ 1% tổng trọng tải sau khi cân đo do thay đổi về tỉ trọng của xe (xăng, dầu, nước...)

Tổng trọng của xe sau khi trừ sai số của cân và sự thay đổi cho phép về tỉ trọng của xe (1% tổng trọng) nếu so với quy định mà vượt quá thì xử phạt như sau:

– Vượt từ trên 1% đến 2% tải trọng cho phép thì mức tiền phạt bằng 50% mức tiền phạt quy định.

– Vượt từ trên 2% tải trọng cho phép thì xử phạt tiền theo mức quy định.

20. Điều khiển xe có lốp không đúng kích cỡ, tiêu chuẩn kỹ thuật (điểm a, khoản 1, điều 17).

Lốp không đúng kích cỡ là lốp có đường kính vành bánh xe không đúng đường kính vành bánh xe theo thiết kế của nhà chế tạo.

Lốp không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật là lốp không bảo đảm tiêu chuẩn ngành 22 – TCN 224 – 95 ban hành kèm theo quyết định 3321–QĐ/KHKT ngày 29/6/1995 của Bộ trưởng Bộ GTVT, ở mục 1 – 10 – 3 như sau: Đúng cỡ, đủ số lượng, đủ áp suất, không phồng rộp, không nứt vỡ tới lớp vải. Các bánh dẫn hướng phải đồng đều về chiều cao hoa lốp; Chiều cao hoa lốp còn lại của các bánh dẫn hướng không nhỏ hơn:

– Ô tô con 1,6mm

– Ô tô khách 2,0mm

– Ô tô tải 1,0mm

21. Hệ thống chuyển hướng không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật (điểm b, khoản 1, điều 17).

Hệ thống chuyển hướng thể hiện qua độ dơ góc của vô lăng :

– Ô tô con, ô tô khách đến 12 chỗ, ô tô tải có trọng tải đến 1.500kg không lớn hơn 10°

– Ô tô khách trên 12 chỗ, không lớn hơn 12° .

– Ô tô tải có tải trọng trên 1.500 kg, không lớn hơn 25°

22. Thay đổi hình dáng, kích thước, khung vỏ xe hoặc hệ thống phanh, hệ thống truyền động, chuyển động không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật (khoản 2 điều 17).

Thay đổi hình dáng, kích thước, khung vỏ xe là thay đổi đặc điểm của xe được quản lý trong hồ sơ xe và đăng ký xe mà không được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Tất cả những hành vi thay đổi hệ thống phanh, hệ thống truyền động, hệ thống chuyển động (bao gồm cả hệ thống lái) không đảm bảo tiêu chuẩn ngành 22 – TCN 224 – 95 ban hành kèm theo quyết định 3321– QĐ/KHKT ngày 29/6/1995 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và không được phép của cơ quan có thẩm quyền đều bị xử phạt theo quy định.

23. Đặt, rải bàn chông hoặc các vật sắc nhọn khác trên đường giao thông (điểm a, khoản 5, điều 19).

Đặt, rải bàn chông hoặc các vật khác sắc nhọn trên đường giao thông (kim loại, mảnh chai, mảnh kính...) đều bị xử phạt theo điểm a, khoản 5 điều 19.

II – TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Bộ Nội vụ, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban Nhân dân tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn, tổ chức học tập cho các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền xử phạt thuộc quyền mình.

Đề nghị Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phổ biến tới đông đảo nhân dân và hướng dẫn, kiểm tra, thi hành đúng các quy định tại Thông tư này.

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị cần phản ánh về Liên bộ để xem xét giải quyết.

K/T BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ
THỨ TRƯỞNG
THIẾU TƯỚNG
LÊ THẾ TIỆM

K/T BỘ TRƯỞNG
BỘ GT-VT
THỨ TRƯỞNG
BÙI VĂN SƯƠNG

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 1996

CHỈ THỊ CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Về việc tổ chức thực hiện Quyết định số 118/TTg ngày 27 tháng 2 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ người có công với cách mạng cải thiện nhà ở

Thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng, Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 118/TTg ngày 27 tháng 02 năm 1996 về việc hỗ trợ người có công với cách mạng cải thiện nhà ở.

Hỗ trợ cải thiện nhà ở là một trong những chính sách đền ơn, đáp nghĩa quan trọng của Đảng, Nhà nước và của Nhân dân đối với những người có công trong sự nghiệp cách mạng của đất nước.

Trong điều kiện kinh tế đất nước hiện nay, thực hiện chính sách nhà ở cho người có công với cách mạng trên một diện rộng với nhiều đối tượng là việc làm có nhiều khó khăn và phức tạp, đòi hỏi phải giải quyết chu đáo, thận trọng.

Trong tổ chức thực hiện quyết định 118/TTg, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chú trọng đến những điểm sau đây:

1. Việc tặng nhà tình nghĩa nói tại Điều 2 của quyết định 118/TTg áp dụng cho những người hoạt động cách mạng trước Cách mạng Tháng tám năm 1945 là thực hiện Điều 5 của Pháp lệnh. Nhà được tặng (cấp) hoặc hỗ trợ có thể là nhà thuộc quỹ nhà ở hiện có (trừ diện nhà do yêu cầu quy hoạch không chuyển thành sở hữu tư) hoặc nhà ở xây dựng mới thuộc sở hữu Nhà nước.

2. Đối với người hoạt động cách mạng trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã mất thì địa phương xem xét từng trường hợp, vận dụng giải quyết cho thân nhân chủ yếu của họ còn sống (bố, mẹ đẻ, vợ, chồng).

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải điều tra nắm chắc các đối tượng chính sách trên địa bàn, xây dựng phương án và kế hoạch toàn diện, cụ thể, xin ý kiến chỉ đạo của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, tham khảo ý kiến của Mặt trận Tổ quốc và Hội cựu chiến binh. Cần tổ chức thực hiện thí điểm để rút kinh nghiệm rồi mới thực hiện ra diện rộng; bảo đảm giải quyết đúng chính sách theo tinh thần của Pháp lệnh. Khi nảy sinh vấn đề quá phức tạp thì báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, nơi có nhiều người thuộc diện chính sách, sau khi tổ chức thực hiện thí điểm, tổng kết rút kinh nghiệm cần báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi tiếp tục thực hiện ra diện rộng.

4. Bộ Xây dựng, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội phải chỉ đạo cụ thể, theo dõi chặt chẽ việc tổ chức thực hiện Quyết định 118/TTg của các tỉnh, thành phố, phổ biến kịp thời những kinh nghiệm tốt cho các tỉnh áp dụng, phát hiện uốn nắn kịp thời những sai sót, lệch lạc; tổng hợp, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ để có sửa đổi, bổ sung chính sách cho phù hợp với tình hình thực tế.

5– Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thường xuyên báo cáo tình hình tổ chức thực hiện Quyết định 118/TTg của địa phương mình cho Ban chỉ đạo Trung ương về chính sách nhà ở và đất ở và Thủ tướng Chính phủ.

Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị này.

KT THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
PHÓ THỦ TƯỚNG
TRẦN ĐỨC LUONG

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 1996

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Về việc quản lý thức ăn chăn nuôi

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Để tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước về thức ăn chăn nuôi;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản.

NGHỊ ĐỊNH

Điều 1 :

– Trong Nghị định này những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vật nuôi gồm các loại gia súc, gia cầm, ong, tằm, thủy sản.

2. Thức ăn chăn nuôi là sản phẩm đã qua chế biến công nghiệp có nguồn gốc thực vật, động vật, vi sinh vật, hóa

chất, khoáng chất cung cấp cho vật nuôi các chất dinh dưỡng để bảo đảm cho hoạt động sống, sinh trưởng, phát triển và sinh sản.

3. Nguyên liệu thức ăn hay thức ăn đơn là các loại sản phẩm dùng để chế biến thành thức ăn chăn nuôi.

4. Thức ăn bổ sung là loại vật chất cho thêm vào khẩu phần ăn để cân đối thêm các chất cần thiết cho cơ thể vật nuôi.

5. Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh là hỗn hợp nhiều thức ăn đơn được phối chế theo công thức, bảo đảm có đủ các chất dinh dưỡng duy trì được đời sống và sức sản xuất của vật nuôi không cần cho thêm loại thức ăn nào khác ngoài nước uống.

6. Thức ăn giàu đạm là thức ăn có hàm lượng protein thô trên 35% tính theo trọng lượng vật chất khô.

7. Thức ăn đậm đặc là thức ăn giàu đạm có hàm lượng cao về protein, khoáng, vitamin, axit amin và kháng sinh.

8. Premix là hỗn hợp các chất vi dinh dưỡng cùng với chất mang (chất độn).

9. Khẩu phần hàng ngày là lượng thức ăn cần thiết đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng trong một ngày đêm cho một vật

nuôi theo từng giai đoạn để duy trì, phát triển đảm bảo đạt được năng suất nhất định.

10. Thức ăn hàng hóa là thức ăn được lưu thông, tiêu thụ trên thị trường.

Điều 2 :

–Nhà nước thống nhất quản lý về sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi nhằm bảo hộ lợi ích hợp pháp của người sản xuất, kinh doanh và người sử dụng thức ăn chăn nuôi.

Điều 3 :

–Nhà nước đầu tư vốn ngân sách vào việc:

1. Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật bảo đảm hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước về kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi.

2. Đào tạo cán bộ chuyên ngành về thức ăn chăn nuôi làm nhiệm vụ kiểm nghiệm đánh giá chất lượng thức ăn, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng thức ăn cho vật nuôi.

Điều 4 :

–Nhà nước có chính sách tín dụng phù hợp đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi để tăng cường cơ sở vật chất, đổi mới trang thiết bị, công nghệ, từng bước hiện đại hóa ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Điều 5 :

– Tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài sản xuất thức ăn chăn nuôi trên lãnh thổ Việt Nam phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Có địa điểm, nhà xưởng, trang thiết bị, quy trình công nghệ để sản xuất thức ăn bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh chăn nuôi thú y và vệ sinh môi trường.

2. Có điều kiện hoặc phương tiện kiểm tra chất lượng nguyên liệu và sản phẩm trước khi xuất xưởng;

3. Có nhân viên kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công nghệ sản xuất và kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi.

Điều 6 :

– Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi phải có giấy phép kinh doanh theo pháp luật.

Điều 7 :

– Tổ chức, cá nhân sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi hàng hóa phải đăng ký tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo qui định của pháp luật.

Điều 8 :

– Thức ăn xuất xưởng phải qua kiểm nghiệm, ghi kết quả kiểm nghiệm và lưu mẫu để theo dõi.

Điều 9 :

– Tổ chức, cá nhân chỉ được sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi đúng tiêu chuẩn chất lượng đã đăng ký và có nhãn hiệu hàng hóa.

Điều 10 :

– Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi không được đồng thời sản xuất, kinh doanh các hàng hóa khác có độc hại ở cùng một địa điểm.

Điều 11 :

– Địa điểm sản xuất và kinh doanh thức ăn chăn nuôi phải treo biển tên doanh nghiệp đã đăng ký.

Điều 12 :

– Cấm sản xuất, kinh doanh các loại thức ăn chăn nuôi sau đây:

1. Thức ăn kém phẩm chất hoặc quá hạn;
2. Thức ăn không đăng ký hoặc đã bị đình chỉ, thu hồi đăng ký;
3. Thức ăn đựng trong bao bì không đúng quy cách, không có nhãn hiệu;
4. Thức ăn chăn nuôi có trong danh mục không được phép sản xuất, kinh doanh do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định đối với thức ăn chăn nuôi

thuộc ngành nông nghiệp; Bộ trưởng Bộ Thủy sản quy định đối với thức ăn chăn nuôi thuộc ngành thủy sản;

5. Thức ăn chăn nuôi có hoạt tính hoóc môn hoặc kháng hoócmon, các độc tố và các chất có hại trên mức quy định.

Điều 13 :

– Các loại thức ăn chăn nuôi hàng hóa đều phải có bao bì và có nhãn. Trường hợp giao hàng rời, không cần có nhãn thì phải có giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn chất lượng theo hợp đồng, có ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng.

Điều 14 :

– Các nguyên liệu quý hiếm dùng làm thức ăn chăn nuôi phải đựng trong bao bì và phải có nhãn.

Điều 15 :

– Nhãn hiệu phải ghi bằng chữ Việt Nam, cũng có thể ghi thêm bằng chữ nước ngoài, nội dung ghi trên nhãn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định đối với thức ăn chăn nuôi thuộc ngành nông nghiệp; Bộ Thủy sản quy định đối với thức ăn chăn nuôi thuộc ngành Thủy sản.

Điều 16 :

– Các loại thức ăn chăn nuôi có chất phi dinh dưỡng dùng để chẩn đoán, chữa bệnh hoặc ngăn chặn bệnh có ảnh hưởng tới vật nuôi thì nhãn, mác phải ghi rõ tên và số

lượng chất đó, cách sử dụng, ngày sản xuất, hạn dùng và lưu ý về cách dùng.

Điều 17 :

– Chỉ được quảng cáo những sản phẩm thức ăn chăn nuôi hàng hóa đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận chất lượng.

Điều 18 :

– Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xuất khẩu, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi phải làm thủ tục xin cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo pháp luật hiện hành đối với việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng nông sản.

Điều 19 :

– Cấm nhập khẩu các loại thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn chăn nuôi có các yếu tố gây hại sức khỏe cho vật nuôi, cho người và gây ô nhiễm môi trường. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình quy định danh mục cụ thể các loại thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cấm nhập khẩu và công bố vào tháng 1 hàng năm.

Điều 20 :

– Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thủy sản trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình thực

hiện quản lý Nhà nước về thức ăn chăn nuôi trong phạm vi cả nước, có trách nhiệm:

1. Trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chính sách khuyến khích sản xuất, nâng cao chất lượng thức ăn chăn nuôi;

2. Quản lý Nhà nước về sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi;

3. Xây dựng tiêu chuẩn Việt Nam về thức ăn chăn nuôi để cơ quan có thẩm quyền ban hành Tiêu chuẩn Việt Nam;

4. Kiểm tra, thanh tra chất lượng thức ăn chăn nuôi;

5. Hàng năm công bố danh mục thức ăn và nguyên liệu thức ăn không được phép sản xuất, kinh doanh;

6. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ quy hoạch, kế hoạch sản xuất, chế biến thức ăn cho các động vật nuôi. Ban hành các văn bản hướng dẫn các ngành, các địa phương và các cơ sở về quản lý thức ăn chăn nuôi.

Điều 21 :

– Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện và chỉ đạo các hoạt động quản lý thức ăn chăn nuôi trong phạm vi địa phương thông

qua hệ thống quản lý Nhà nước của ngành Nông nghiệp hoặc ngành Thủy sản như sau:

1. Tổ chức quản lý thức ăn chăn nuôi trong phạm vi địa phương theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đối với thức ăn chăn nuôi ngành nông nghiệp, của Bộ Thủy sản đối với thức ăn chăn nuôi ngành thủy sản;

2. Ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện việc quản lý Nhà nước về thức ăn chăn nuôi tại địa phương;

3. Quyết định việc xét cấp hoặc thu hồi giấy phép sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi tại địa phương trong phạm vi thẩm quyền của mình;

4. Kiểm tra và xử lý các vi phạm về quản lý thức ăn chăn nuôi ở địa phương.

Điều 22 :

– Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ trưởng Bộ Thủy sản theo chức năng và quyền hạn của mình quy định cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi thuộc phạm vi của ngành.

Điều 23 :

– Cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi có nhiệm vụ:

1. Kiểm tra chất lượng thức ăn trong sản xuất, kinh doanh và sử dụng trong chăn nuôi;

2. Giải quyết các tranh chấp về chất lượng thức ăn chăn nuôi;

3. Kiểm nghiệm chất lượng thức ăn chăn nuôi, cấp giấy chứng nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi.

Điều 24 :

– Cơ quan quản lý chất lượng thức ăn chăn nuôi có quyền cử người đến các cơ sở sản xuất, kinh doanh tìm hiểu tình hình, lấy mẫu thu thập các tài liệu cần thiết theo quy định để đánh giá chất lượng thức ăn.

Việc lấy mẫu kiểm tra chất lượng thức ăn có giá trị pháp lý kể cả khi vắng mặt chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi. Người lấy mẫu phải lập biên bản lấy mẫu và để lại một mẫu ở nơi lấy mẫu (có niêm phong).

Điều 25 :

– Khi có khiếu nại về kết quả kiểm tra chất lượng thức ăn, cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng thức ăn cấp trên một cấp xem xét giải quyết, nếu người khiếu nại không đồng ý với kết luận giải quyết đó thì có thể đề nghị cơ quan quản lý Nhà nước về thức ăn chăn nuôi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Bộ Thủy sản xem xét giải quyết theo chức năng quyền hạn của mình.

Kết luận của cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Bộ Thủy sản là kết luận cuối cùng.

Điều 26 :

– Tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh thức ăn chăn nuôi phải nộp lệ phí, phí tổn cho việc kiểm tra chất lượng thức ăn.

Điều 27 :

– Khi sản phẩm thức ăn chăn nuôi không đạt tiêu chuẩn chất lượng thì cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền có quyền đình chỉ xuất xưởng, đình chỉ việc tiêu thụ sản phẩm. Thức ăn chăn nuôi không bảo đảm an toàn cho vật nuôi thì bị thu hồi và thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 28 :

– Tổ chức, cá nhân có thành tích về quản lý thức ăn chăn nuôi, nghiên cứu khoa học, sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi sẽ được khen thưởng.

Người có hành vi vi phạm các quy định trong Nghị định này, tùy theo mức độ gây thiệt hại cho Nhà nước và cho tổ chức, cá nhân sẽ bị xử phạt và bồi thường vật chất theo quy định của pháp luật.

Điều 29 :

– Cơ quan quản lý Nhà nước và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về kiểm tra chất lượng thức ăn

chăn nuôi mà vi phạm các quy định về xử phạt hoặc xử phạt không đúng thẩm quyền thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý từ hình thức kỷ luật hành chính đến truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại về vật chất cho Nhà nước, tổ chức hoặc cá nhân thì phải bồi thường.

Điều 30 :

– Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Những quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thủy sản, theo chức năng và quyền hạn của mình phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn và đôn đốc, kiểm tra thi hành Nghị định này.

Điều 31 :

– Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T/M CHÍNH PHỦ
K/T THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG
PHAN VĂN KHẢI

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 1996

QUYẾT ĐỊNH

GIÁ BÁN ĐIỆN

TRƯỞNG BAN BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ

Căn cứ Nghị định số 01/CP ngày 5/1/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban vật giá chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 137/HĐBT ngày 27/4/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về quản lý giá.

Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong văn bản số 1255/KTTH ngày 20/3/1996 về giá bán điện trong năm 1996.

Sau khi trao đổi thống nhất với Bộ công nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 :

Nay quy định giá bán điện thống nhất trong cả nước cho các đối tượng sử dụng điện như bản phụ lục kèm theo quyết định này.

Điều 2 :

Mức giá điện quy định tại điều 1 là giá bán tại công tơ điện của các hộ sử dụng điện ký hợp đồng mua bán điện trực tiếp với ngành điện.

Điều 3 :

Quyết định này thi hành từ ngày 1/4/1996. Các quyết định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4 :

Căn cứ vào quyết định này và Thông tư liên bộ số: 01/TTLB ngày 22/3/1996 về hướng dẫn thực hiện giá bán điện của Ban Vật giá Chính phủ – Bộ công nghiệp. Sở Tài chính – Vật giá các tỉnh, thành phố và Ban Vật giá thành phố Hồ Chí Minh phối hợp với các Sở điện lực thông báo kịp thời giá bán điện mới đến các hộ sử dụng điện, tổ chức kiểm tra việc thực hiện, đảm bảo áp giá, thu tiền đúng đối tượng trong quyết định này.

TRƯỜNG BAN
BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ
ĐÃ KÝ: TRẦN QUANG NGHIÊM

PHỤ LỤC BIỂU GIÁ BÁN ĐIỆN

**Kèm theo quyết định số 12/VGCP – TLSX
ngày 22 tháng 3 năm 1996 của Ban VGCP**

Đối tượng giá	Đơn vị	Mức giá
1	2	3
I. Giá bán điện cho sản xuất, cơ quan, đơn vị HCSN		
Giá bán điện theo cấp điện áp		
1. Bán điện ở điện áp từ 110 kv trở lên		
* Giá điện năng	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		600
+ Giờ thấp điểm		410
+ Giờ cao điểm		880
2. Bán điện ở điện áp từ 20kv đến dưới 110kv		
* Giá điện năng	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		620
+ Giờ thấp điểm		450
+ Giờ cao điểm		900

1	2	3
3. Bán điện ở điện áp từ 6kv đến dưới 20kv		
* Giá điện năng	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		680
+ Giờ thấp điểm		480
+ Giờ cao điểm		1000
4. Bán điện ở điện áp dưới 6kv		
* Giá điện năng	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		740
+ Giờ thấp điểm		510
+ Giờ cao điểm		1100
II. Giá điện cho bơm nước tưới tiêu phục vụ sản xuất lúa và rau màu		
1. Bán điện ở điện áp từ 6kv trở lên	đ/kwh	
+ Giờ thấp điểm		220
+ Các giờ còn lại		550
2. Bán điện ở điện áp dưới 6kv		
+ Giờ thấp điểm		240
+ Các giờ còn lại		580
III. Giá bán điện cho chiếu sáng công cộng	đ/kwh	600
IV. Giá bán điện cho SX nước sạch		

1	2	3
1. Bán điện ở điện áp từ 6kv trở lên	đ/kwh	550
2. Bán điện ở điện áp dưới 6kv		600
V. Giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang	đ/kwh	
* Cho 100 kwh đầu tiên		450
* Cho 50 kwh tiếp theo		600
* Cho 100 kwh tiếp theo		800
* Cho trên 250 kwh		1000
VI. Giá bán buôn	đ/kwh	
1. Giá bán buôn điện cho nông thôn		
a) Giá bán điện phục vụ sinh hoạt		360
b) Giá bán điện cho các mục đích sử dụng khác		550
2. Giá bán điện cho khu tập thể cụm dân cư		
a) Giá bán điện phục vụ sinh hoạt		
+ Công tơ tổng sau T.B.A của khách hàng		440
+ Công tơ tổng sau T.B.A của ngành điện		460
b) Giá bán điện cho các mục đích sử dụng khác		600

1	2	3
VII. Giá bán điện kinh doanh		
1. Bán điện ở điện áp từ 6kv trở lên	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		1100
+ Giờ thấp điểm		750
+ Giờ cao điểm		1600
2. Bán điện ở điện áp dưới 6kv	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		1150
+ Giờ thấp điểm		770
+ Giờ cao điểm		1700
VIII. Giá điện quy định bằng ngoại tệ	USD/kwh	
1. Giá bán điện sản xuất	USD/kwh	
a) Bán điện ở Đ.A 110 kv trở lên		
* Giá điện năng		
+ Giờ bình thường		0.075
+ Giờ thấp điểm		0.05
+ Giờ cao điểm		0.12
b) Bán điện ở Đ.A từ 20kv đến dưới 110kv		
* Giá điện năng	USD/kwh	
+ Giờ bình thường		0.080
+ Giờ thấp điểm		0.055

1	2	3
+ Giờ cao điểm		0.125
c) Bán điện ở điện áp từ 6kv đến dưới 20kv		
* Giá điện năng	USD/kwh	
+ Giờ bình thường		0.085
+ Giờ thấp điểm		0.060
+ Giờ cao điểm		0.130
d) Bán điện ở điện áp dưới 6kv		
* Giá điện năng	USD/kwh	
+ Giờ bình thường		0.09
+ Giờ thấp điểm		0.065
+ Giờ cao điểm		0.135
2. Giá bán điện kinh doanh	USD/kwh	
a) Bán điện ở điện áp từ 20kv trở lên		
* Giá điện năng		
+ Giờ bình thường		0.10
+ Giờ thấp điểm		0.075
+ Giờ cao điểm		0.155
b) Bán điện ở điện áp từ 6kv đến dưới 20kv		
* Giá điện năng	USD/kwh	
+ Giờ bình thường		0.11

1	2	3
+ Giờ thấp điểm		0.080
+ Giờ cao điểm		0.160
c) Bán điện ở điện áp dưới 6kv		
* Giá điện năng	USD/kwh	
+ Giờ bình thường		0.12
+ Giờ thấp điểm		0.09
+ Giờ cao điểm		0.165
3. Bán điện cho tiêu dùng sinh hoạt	USD/kwh	
* Mua điện ở điện áp từ 20kv trở lên		0.09
* Mua điện ở điện áp từ 6kv đến dưới 20kv		0.10
* Mua điện ở điện áp dưới 6kv		0.11

Hà Nội, ngày 22 tháng 3 năm 1996

THÔNG TƯ LIÊN BỘ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN GIÁ BÁN ĐIỆN

Thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số : 1255/KTTH ngày 20 tháng 3 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc *điều chỉnh giá bán điện* và quyết định số: 12/VGCP – TLSX ngày 22 tháng 3 năm 1996 của Ban Vật giá Chính phủ về *giá bán điện*. Sau khi trao đổi thống nhất với các Bộ các ngành có liên quan Liên bộ Ban Vật giá Chính phủ – Bộ Công nghiệp hướng dẫn việc thực hiện như sau:

A. MỨC GIÁ BÁN ĐIỆN

Các mức giá bán điện quy định ở Biểu I dưới đây thuộc nguồn điện do Tổng công ty điện lực Việt Nam quản lý là giá bán điện đến hộ sử dụng điện có ký hợp đồng mua bán điện trực tiếp với các cơ sở bán điện thuộc Tổng công ty điện lực Việt Nam.

Đối tượng giá và mức giá dưới đây áp dụng thống nhất trong cả nước:

Biểu 1

Đối tượng giá	Đơn vị	Mức giá
1	2	3
I. Giá bán điện cho sản xuất, cơ quan, đơn vị HCSN		
Giá bán điện theo cấp điện áp		
1. Bán điện ở điện áp từ 110 kv trở lên		
* Giá điện năng	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		600
+ Giờ thấp điểm		410
+ Giờ cao điểm		880
2. Bán điện ở điện áp từ 20kv đến dưới 110kv		
* Giá điện năng	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		620
+ Giờ thấp điểm		450
+ Giờ cao điểm		900
3. Bán điện ở điện áp từ 6kv đến dưới 20kv		
* Giá điện năng	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		680
+ Giờ thấp điểm		480
+ Giờ cao điểm		1000

1	2	3
4. Bán điện ở điện áp dưới 6kv		
* Giá điện năng	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		740
+ Giờ thấp điểm		510
+ Giờ cao điểm		1100
II. Giá điện cho bơm nước tưới tiêu phục vụ sản xuất lúa và rau màu		
1. Bán điện ở điện áp từ 6kv trở lên	đ/kwh	
+ Giờ thấp điểm		220
+ Các giờ còn lại		550
2. Bán điện ở điện áp dưới 6kv		
+ Giờ thấp điểm		240
+ Các giờ còn lại		580
III. Giá bán điện cho chiếu sáng công cộng	đ/kwh	600
IV. Giá bán điện cho SX nước sạch		
1. Bán điện ở điện áp từ 6kv trở lên	đ/kwh	550
2. Bán điện ở điện áp dưới 6kv		600
V. Giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang	đ/kwh	
* Cho 100 kwh đầu tiên		450
* Cho 50 kwh tiếp theo		600

1	2	3
* Cho 100 kwh tiếp theo		800
* Cho trên 250 kwh		1000
VI. Giá bán buôn	đ/kwh	
1. Giá bán buôn điện cho nông thôn		
a) Giá bán điện phục vụ sinh hoạt		360
b) Giá bán điện cho các mục đích sử dụng khác		550
2. Giá bán điện cho khu TT, cụm dân cư		
a) Giá bán điện phục vụ sinh hoạt		
+ Công tơ tổng sau T.B.A của khách hàng		440
+ Công tơ tổng sau T.B.A của ngành điện		460
b) Giá bán điện cho các mục đích sử dụng khác		600
VII. Giá bán điện kinh doanh		
1. Bán điện ở điện áp từ 6kv trở lên	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		1100
+ Giờ thấp điểm		750
+ Giờ cao điểm		1600
2. Bán điện ở điện áp dưới 6kv	đ/kwh	
+ Giờ bình thường		1150

1	2	3
+ Giờ thấp điểm		770
+ Giờ cao điểm		1700
VIII. Giá điện quy định bằng ngoại tệ	USD/kwh	
1. Giá bán điện sản xuất	USD/kwh	
a) Bán điện ở Đ.A 110 kv trở lên		
* Giá điện năng		
+ Giờ bình thường		0.075
+ Giờ thấp điểm		0.05
+ Giờ cao điểm		0.12
b) Bán điện ở Đ.A từ 20kv đến dưới 110kv		
* Giá điện năng	USD/kwh	
+ Giờ bình thường		0.080
+ Giờ thấp điểm		0.055
+ Giờ cao điểm		0.125
c) Bán điện ở điện áp từ 6kv đến dưới 20kv		
* Giá điện năng	USD/kwh	
+ Giờ bình thường		0.085
+ Giờ thấp điểm		0.060
+ Giờ cao điểm		0.130

1	2	3
d) Bán điện ở điện áp dưới 6kv		
* Giá điện năng	USD/kwh	
+ Giờ bình thường		0.09
+ Giờ thấp điểm		0.065
+ Giờ cao điểm		0.135
2. Giá bán điện kinh doanh		
a) Bán điện ở điện áp từ 20kv trở lên		
* Giá điện năng	USD/kwh	
+ Giờ bình thường		0.10
+ Giờ thấp điểm		0.075
+ Giờ cao điểm		0.155
b) Bán điện ở điện áp từ 6kv đến dưới 20kv		
* Giá điện năng	USD/kwh	
+ Giờ bình thường		0.11
+ Giờ thấp điểm		0.080
+ Giờ cao điểm		0.160
c) Bán điện ở điện áp dưới 6kv		
* Giá điện năng	USD/kwh	
+ Giờ bình thường		0.12
+ Giờ thấp điểm		0.09

1	2	3
+ Giờ cao điểm		0.165
3. Bán điện cho tiêu dùng sinh hoạt	USD/kwh	
* Mua điện ở điện áp từ 20kv trở lên		0.09
* Mua điện ở điện áp từ 6kv đến dưới 20kv		0.10
* Mua điện ở điện áp dưới 6kv		0.11

B. CÁC HÌNH THỨC GIÁ

I – GIÁ ĐIỆN THEO CẤP ĐIỆN ÁP

Giá điện theo cấp điện áp, áp dụng đối với tất cả các hộ mua điện quy định ở biểu 1 (Trừ các hộ mua điện theo giá bán lẻ điện sinh hoạt bậc thang, giá bán buôn điện cho nông thôn, khu tập thể, cụm dân cư, hộ chiếu sáng công cộng).

Công tơ điện của khách hàng đặt ở cấp điện áp nào thì tính giá theo quy định ở cấp điện áp đó. Sản lượng điện để tính giá là sản lượng ghi được ở công tơ điện, không phân biệt máy biến áp của khách hàng hay của ngành điện, không cộng thêm bất cứ khoản tổn thất nào.

Khách hàng có yêu cầu di chuyển vị trí đặt công tơ điện (Từ cấp điện áp này sang cấp điện áp khác), cần thỏa thuận thống nhất với ngành điện, trên cơ sở đảm bảo an toàn cấp điện. Mọi chi phí di chuyển, lắp đặt khách hàng chịu.

II. GIÁ BÁN ĐIỆN QUY ĐỊNH THEO THỜI GIAN SỬ DỤNG TRONG NGÀY

Giá điện quy định theo thời gian sử dụng trong ngày áp dụng với các hộ sử dụng điện *có công suất sử dụng trung bình ngày đêm từ 100 kw trở lên, mức giá và đối tượng như quy định ở Biểu 1*. Tổng công ty điện lực Việt Nam,

cần chuẩn bị đủ công tơ điện theo thời gian ngày để lắp đặt cho các hộ sử dụng điện thuộc đối tượng áp dụng hình thức giá này. Khi ngành điện đã có công tơ điện theo thời gian ngày, mà khách hàng từ chối lắp đặt thì ngành điện sẽ từ chối bán điện.

Các hộ thuộc đối tượng áp dụng giá điện theo thời gian ngày, hiện đang mua điện theo giá điện năng giờ bình thường (1 giá), ngành điện sẽ thay bằng công tơ điện theo thời gian ngày. Chi phí thay đổi, lắp đặt ngành điện chịu, khách hàng trả tiền thuê bao công tơ điện theo quy định.

Khách hàng mới bắt đầu mua điện thuộc đối tượng áp dụng giá theo thời gian ngày, ngành điện sẽ lắp công tơ điện theo thời gian ngày. Ngành điện chịu chi phí lắp đặt và khách hàng trả tiền thuê bao công tơ điện theo quy định.

Thời gian sử dụng điện trong ngày để áp dụng giá theo thời gian ngày được quy định như sau:

- + Giờ bình thường: Từ 4h đến hết 17h (14 giờ)
- + Giờ cao điểm: Từ 18h đến hết 21h (4 giờ)
- + Giờ thấp điểm: Từ 22h đến hết 3h sáng hôm sau (6 giờ).

Trong khi chưa lắp đặt được công tơ điện theo thời gian sử dụng trong ngày thì áp dụng giá theo giờ bình thường.

* Giá điện quy định theo thời gian sử dụng trong ngày, áp dụng đối với các đối tượng được quy định ở biểu I.

C. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

I. GIÁ BÁN ĐIỆN CHO SẢN XUẤT, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

1/ Giá bán điện cho các ngành sản xuất:

Gồm các đơn vị sản xuất của tất cả các ngành kinh tế, các đơn vị xây dựng cơ bản, ngành giao thông vận tải (kể cả các công ty vận tải hàng hóa, các cơ sở sản xuất, sửa chữa các phương tiện giao thông, đèn báo giao thông, bốc xếp bảo vệ ga, kho hàng, tháp sáng cơ quan của ngành đường sắt, đường bộ, đường thủy hàng không); ngành bưu điện gồm các hoạt động viễn thông phục vụ sản xuất, quốc phòng an ninh trong nước; các ngành phát hành, phát tin, truyền hình, các cơ sở sản xuất băng hình, băng nhạc (sản xuất băng trắng). Các cơ sở sửa chữa tân trang tư liệu sản xuất, các cơ sở sản xuất đồ dùng sinh hoạt. Cơ sở xay xát chế biến lương thực, thực phẩm, các cơ sở sản xuất nước đá, kem, điện phục vụ tưới tiêu cho vùng cây công nghiệp, cây ăn quả, vườn ươm, trạm trại giống, chăn nuôi, các dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp (dịch vụ giống, phòng chống dịch bệnh cây trồng, con vật nuôi). Riêng